GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

1	**Tên Công ty quản lý quỹ:** Management Fund Company name:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam** VietFund Management Company
2	**Tên Ngân hàng giám sát:** Supervising bank:	**Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETFVN30** VFMVN30 ETF
4	**Kỳ báo cáo:** Reporting period:	**Từ ngày 05 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2015** From 05 Nov 2015 to 12 Nov 2015

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	**Giá trị tài sản ròng** Net Assest Value		
A.1	**Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ** Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	379,184,801,182	374,419,207,672
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	997,854,740	985,313,704
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,978.54	9,853.13
A.2	**Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ** Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	366,691,152,341	379,184,801,182
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	980,457,627	997,854,740
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	9,804.57	9,978.54
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó:** Change of NAV per Fund Certificate during perdiod, in Which:		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	(14.35)	125.41
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	(159.62)	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ	-	-
	TThay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period*	*(159.62)*	-
A.4	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	380,188,594,085	380,188,594,085
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	172,333,361,213	172,333,361,213
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ** Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	**Giá trị đầu kỳ** Beginning perriod Value	9,900	9,800
B.2	**Giá trị cuối kỳ** Ending period Value	9,700	9,900
B.3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** Change of market value in the period in comparision to the last period	(200)	100
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ** Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	-104.57	-78.54
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	-1.07%	-0.79%
B.5	**Giá trị thị tường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	10,300	10,300
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,700	8,700

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc